

Số:187/KH-THCS HH

Hiệp Hòa, ngày 27 tháng 9 năm 2023

**KẾ HOẠCH**  
**Thực hiện quy chế công khai năm học 2023-2024**

Căn cứ vào Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào công văn số 2350/SGD&ĐT-GDTrH ngày 07/9/2023 của Sở GD&ĐT tỉnh Quảng Ninh, về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2023 - 2024; Công văn số 715/PGD&ĐT-CMTHCS ngày 06/9/2023 của Phòng GD&ĐT thị xã về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch và triển khai nhiệm vụ GDTrH năm học 2023-2024;

Trường Trung học cơ sở Hiệp Hòa xây dựng kế hoạch thực hiện Quy chế công khai cho năm học 2023-2024 như sau:

**I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU**

**1. Mục đích**

Thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục để xã hội tham gia giám sát và đánh giá theo quy định của pháp luật.

**2. Yêu cầu**

Việc thực hiện công khai phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm theo quy định của quy chế công khai.

**II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CÔNG KHAI**

**1. Các nội dung công khai**

**1.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế**

**a. Cam kết chất lượng giáo dục:**

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh vào lớp 6 của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (*Theo Biểu mẫu 09 theo thông tư 36/2017 ngày 28/12/2017*).

**b. Kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục:**

Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường (*Thực hiện biểu mẫu số 10 theo thông tư 36/2017 ngày 28/12/2018*).

## **1.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục**

### **a. Cơ sở vật chất:**

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (*Thực hiện theo Biểu mẫu 11 theo thông tư 36/2017 ngày 28/12/2019*).

b. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (*thực hiện theo Biểu mẫu 12 theo thông tư 36/2017 ngày 28/12/2017*).

## **1.3. Công khai thu chi tài chính**

Thực hiện công khai theo Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Thông tư số 36/2017/TT-BGĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

a) Các khoản thu học sinh trong năm học 2023-2024 và dự kiến cho năm học tiếp theo (*có bản chi tiết kèm theo*).

### **b) Ngân sách nhà nước cấp**

Các khoản chi trong năm học: các khoản chi lương, hoạt động giáo dục cho chuyên môn, các nguồn hỗ trợ, mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị....

c) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm các khoản đóng góp đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội theo quy định.

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

## **2. Về hình thức và thời điểm công khai**

- Công khai và công bố trong các cuộc họp của cán bộ giáo viên, nhân viên nhà trường vào tháng 6 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng (*tháng 9*) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

- Niêm yết công khai tại bảng tin nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. Thời điểm công bố là tháng 8 đến tháng 10 hàng năm, cập nhật đầu năm học (*tháng 9*) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

- Đối với nội dung: Các khoản thu từ học sinh trong năm học 2023-2024 được phê duyệt của các cấp (*UBND xã Hiệp Hòa, thẩm định phê duyệt của Lãnh đạo cấp trên nếu có*) phổ biến trong cuộc họp Ban đại diện cha mẹ học sinh nhà trường và PHHS các lớp vào buổi họp phụ huynh đầu năm học.

**(1) Học phí:** Thực hiện mức thu học phí quy định tại Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức học phí đối với các cơ sở GD mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026;

- Mức thu đối với đơn vị phường: 300.000 đồng/HS/ tháng

- Mức thu với đơn vị xã: 100.000 đồng/HS/ tháng.

- Hình thức: Thực hiện thu theo tháng và chuyển qua tài khoản

**(2) Bảo hiểm y tế:** Thực hiện công văn số: 2509/UBND - BHXH ngày 29/08/2023 “V/v triển khai công tác BHYT học sinh năm học 2023 - 2024” và công văn số 1364/BHXH - TST ngày 30/08/2023 “V/v triển khai thực hiện BHYT Học sinh, sinh viên năm học 2023 -2024, nhà trường thông báo như sau:

### **2.1. Mức đóng:**

**\* Đối tượng học sinh, sinh viên tự đóng (70%)**

- Mức đóng bằng 4.5% mức lương cơ sở/ tháng/ HS trong đó HS đóng 70%, ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng 30%, cụ thể như sau:

+  $1.800.000đ \times 4,5\% \times 1 \text{ tháng} \times 70\% = 56.700 \text{ đồng/ tháng}$

+ **Số tiền phải đóng nếu đóng 12 tháng/ lần là : 680.400đ/HS ( thẻ sẽ gia hạn 12 tháng)**

**\* Đối tượng HS, SV thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình (20%)**

- Mức đóng bằng 4.5% mức lương cơ sở/ tháng/ HS trong đó HS đóng 20%, ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng 80%, cụ thể như sau:

+  $1.800.000đ \times 4,5\% \times 1 \text{ tháng} \times 20\% = 16.200 \text{ đồng/ tháng}$

+ **Số tiền phải đóng nếu đóng 12 tháng/ lần là: 194.400đ/HS ( thẻ BH sẽ gia hạn 12 tháng)**

**Nộp đủ số tiền 680.400đ/hs, khi có giấy xác nhận hộ nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình thì được hoàn trả lại sau**

### **2.2. Thời gian thực hiện:**

Hoàn thành việc lập danh sách cấp thẻ BHYT cho học sinh chuyển về BHXH thị xã trước ngày 30/11/2023

**(3) Các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục:**

**(a) Nước uống:**

- Mục đích: Cung cấp nước uống cho học sinh trong thời gian học tập chính khóa tại trường (học 1 buổi/ngày).

- Thời gian thực hiện: 9 tháng trong năm học.

- Sản phẩm thụ hưởng: Học sinh được uống nước uống tinh khiết đồng bình.

- Tổng số học sinh dự kiến: 794 HS.

- Nội dung chi theo biểu chi tiết sau:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
			SL	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	B	I	2	3	4=2*3	5	6=4*5	7
I.	<b>Đối với cơ sở giáo dục mua nước uống</b>							
	<b><u>Đối với học 01 buổi/ngày</u></b>							
1	Mua nước uống	Bình	229	22.000	5.038.000	9	45.342.000	- Bình quân số lượng nước uống 01 học sinh/ buổi: 0,21l - Bình quân số lượng nước uống 01 lớp/ buổi: 9,3 lít - Bình quân số lượng nước uống 01 lớp/ tháng: 241 lít - Số lượng nước uống tổng các lớp/ tháng: 229Bình
2	Chi mua dụng cụ phục vụ							Giá để nước, ca, cốc
	Giá để nước	Cái	19	106.000	2.014.000	1	2.014.000	
	Ca, cốc	Cái	203	4.000	812.000	1	812.000	
3	Người phục vụ quản lý, cấp phát nước	Người	2	500.000	1.000.000	9	9.000.000	
	<b>Tổng cộng</b>				<b>8.826.311</b>		<b>57.168.000</b>	794 hs
	Tính số tiền thu 1 học sinh/tháng						<b>8.000</b>	

### 3.2) Trông giữ phương tiện tham gia giao thông:

- Mục đích: Trông giữ phương tiện tham gia giao thông cho học sinh trong thời gian học tập chính khóa tại trường.

- Thời gian thực hiện: 9 tháng trong năm học.

- Sản phẩm phương tiện của học sinh: Xe đạp.

- Tổng số học sinh dự kiến: 390 HS.

- Nội dung chi, mức thu cụ thể:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
			SL	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	B	I	2	3	4=2*3	5	6=4*5	7
	<b>Tổng chi</b>						<b>52.650.000</b>	390hs
1	Chi trả tiền công cho người trông giữ xe	Đồng	2	2.300.000	4.600.000	9	41.400.000	
2	Dụng cụ, vật tư phục vụ trông xe						<b>2.835.000</b>	
	Làm vé xe	Cái	400	5.000	222.222	9	2.000.000	
	Tiền mua khoá dây	Cái	2	180.000	40.000	9	360.000	
	Tiền mua bơm	Cái	2	180.000	40.000	9	360.000	
	Tiền mua khăn lau	Cái	6	15.000	9.000	9	90.000	
	Tiền mua phấn (1 hộp to )	Hộp	1	25.000	2.777	9	25.000	
3	Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này)						<b>3.150.000</b>	
	- Thủ quỹ	Tháng	1	60.000	60.000	9	540.000	
	- Kế toán	Tháng	1	90.000	90.000	9	810.000	
	- Lãnh đạo phụ trách							
	+ Hiệu trưởng	Tháng	1	110.000	110.000	9	1.100.000	
	+ Phó hiệu trưởng	Tháng	1	90.000	90.000	9	810.000	
4	Chi mua hoá đơn điện tử							
5	Thuế (10%)	%					<b>5.265.000</b>	
	Mức thu 1 học sinh/tháng	Đồng					<b>15.000</b>	

### 3.3) Học thêm tại trường:

- Mục đích: Bồi dưỡng, ôn tập hỗ trợ học sinh nâng cao chất lượng học các môn Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh đảm bảo chất lượng đầu ra tuyển sinh THPT.

- Thời gian thực hiện: 8 tháng trong năm học.

- Sản phẩm: Học các môn Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, mỗi tuần học 3 tiết/môn học, mỗi buổi học không quá 3 tiết (Theo thời khóa biểu).

- Tổng số học sinh đăng ký học: 698 HS. (Trong đó: Giảm 50% học phí đối với học sinh thuộc hộ cận nghèo, con BB, con TNLD, HCKK: 44 HS, quy ra số đóng tiền:  $44 \text{ HS} / 2 = 22 \text{ HS}$ . Số HS đóng tiền đủ trung bình hàng tháng:  $698 - 22 = 676 \text{ HS}$ ).

- Nội dung chi, mức thu cụ thể hàng tháng:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
			SL	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	B	l	2	3	4=2*3	5	6=4*5	7
	<b>Tổng chi</b>						<b>52.650.000</b>	
<b>1</b>	<b>Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy</b>	<b>Giờ dạy</b>	<b>648</b>	<b>186.500</b>	<b>120.852.000</b>	<b>8</b>	<b>966.816.000</b>	
<b>2</b>	<b>Chi cho cán bộ quản lý</b>				<b>22.938.000</b>	<b>8</b>	<b>183.504.000</b>	
	- Thù quỹ (42.000đ/h x 1,5h/ngày x 5 ngày/tuần x 4 tuần)	Giờ/Tháng	20	42.000	840.000	8	6.720.000	
	- Kế toán (54.500đ/h x 2h/ngày x 5 ngày/tuần x 4 tuần)	Giờ/Tháng	40	54.500	2.180.000	8	17.440.000	
	- Y tế(25.000đ/h x 2h/ngày x 5 ngày/tuần x 4 tuần)	Giờ/Tháng	40	25.000	1.000.000	8	8.000.000	
	- Hiệu trưởng(116.000đ/hx3h/ngày x 5 ngày/tuần x 4 tuần)	Giờ/Tháng	60	116.300	6.978.000	8	55.824.000	
	- Phó hiệu trưởng (118.000đ/hx3h/ngày x 5 ngày/tuần x 4 tuần)	Giờ/Tháng	60	118.000	7.080.000	8	56.640.000	
	- Quản lý lớp (73.000đ/h x0,5h/ngày x3 ngày/tuần x 4tuần x18 lớp)	Giờ/Tháng	64,8	75.000	4.860.000	8	38.880.000	
<b>3</b>	<b>Chi phí vệ sinh:</b> Nước tẩy rửa, xà phòng, giấy vệ sinh (4.000đ/hs/tháng)				<b>2.792.000</b>	<b>8</b>	<b>22.336.000</b>	
<b>4</b>	<b>Trông giữ phương tiện tham gia giao thông của học sinh</b>	<b>Tháng</b>	<b>2</b>	<b>1.000.000</b>	<b>2.000.000</b>	<b>8</b>	<b>16.000.000</b>	
<b>5</b>	<b>Chi tiền Điện:</b> Bóng điện 60w/h/bóng x 16 bóng x 36h x số lớp; quạt 70w/h/quạt x 4 quạt x 36hx số lớp; quạt treo tường: 30W/h/quạt x 1 quạt x 36h x số lớp; Máy chiếu 500W x 1 cái x 36h x số lớp, Máy tính 100W x 1 cái x 36h x số lớp. Tổng số: 1,056 kw x 1.950đ/kw	<b>KW</b>	<b>1.212</b>	<b>1.950</b>	<b>2.363.400</b>	<b>8</b>	<b>18.907.200</b>	
<b>6</b>	<b>Nước sinh hoạt (6 lít/1hs/buổi)</b>	<b>M3</b>	<b>50,0</b>	<b>8.800</b>	<b>440.000</b>	<b>8</b>	<b>3.520.000</b>	
<b>7</b>	<b>Nước uống cho học sinh (0,21 lít/hs/buổi)</b>	<b>Bình</b>	<b>94</b>	<b>22.000</b>	<b>2.068.000</b>	<b>8</b>	<b>16.544.000</b>	
<b>8</b>	<b>Sửa chữa cơ sở vật chất</b>				<b>5.193.000</b>	<b>8</b>	<b>41.544.000</b>	
	- Thay bóng điện	Bóng	48	200.000	1.200.000	8	9.600.000	
	- Vệ sinh, bảo dưỡng quạt trần (4c/lớp x 18 lớp x 2 lần/năm)	Chiếc	144	80.000	1.440.000	8	11.520.000	
	- Sửa chữa, thay thế mặt ghế ngồi	Chiếc	180	90.000	2.025.000	8	16.200.000	
	- Sửa chữa máy chiếu	Chiếc	2	2.110.000	528.000	8	4.224.000	
<b>9</b>	<b>Chi mua hóa đơn điện tử</b>	<b>Tờ</b>	<b>698</b>	<b>1.000</b>	<b>349.000</b>	<b>8</b>	<b>2.792.000</b>	
<b>10</b>	<b>Thuế</b>	<b>%</b>			<b>3.244.800</b>	<b>8</b>	<b>25.958.400</b>	
	<i>Mức thu 1 học sinh/tháng</i>	Đồng					<b>240.000</b>	

#### **(4). Ngân sách nhà nước cấp năm 2023( cả học phí): 5.419.000.000đồng**

##### **Trong đó:**

Các khoản chi lương, hoạt động giáo dục cho chuyên môn, các nguồn hỗ trợ, mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý với tổng số tiền: 5.150.856.000đồng (mức cao nhất: 14.736.000đồng, bình quân: 9.699.600đồng và thấp nhất: 3.666.000 đồng); chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị...với tổng số tiền: 268.144.000đồng.

Chế độ chính sách của GV và học sinh chi theo qui định của tỉnh, trung ương. Kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm các khoản đóng góp đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội theo quy định.

Chi phí học tập năm học 2022-2023 có 31 đối tượng là hộ cận nghèo hưởng chế độ theo NQ 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh với tổng số tiền hỗ trợ năm học 2022-2023 là: 41.100.000đồng; 6 đối tượng khuyết tật hưởng chế độ theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ với số tiền là: 7.350.000đồng; 1 đối tượng học sinh khuyết tật + cận nghèo hưởng chế độ theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 với số tiền là: 10.728.000đồng.

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước.

#### **2. Về hình thức và thời điểm công khai :**

a- Công khai và công bố trong các cuộc họp của cán bộ giáo viên, nhân viên nhà trường vào tháng 6 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

b- Niêm yết công khai tại bảng tin nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. Thời điểm công bố là tháng 8 đến tháng 10 hàng năm, cập nhật đầu năm học (tháng 9) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

c- Công khai trên trang thông tin điện tử của trường vào tháng 6 hằng năm, đầu năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

d- Đối với nội dung “Các khoản thu từ học sinh trong năm học 2023-2024” được phổ biến trong cuộc họp Ban đại diện cha mẹ học sinh và PHHS lớp.

e- Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

+ Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giảng viên, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

+ Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại bảng tin nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giảng viên, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.

+ Đưa lên trang thông tin điện tử của trường.

### **III- Thành lập ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai:**

1- Ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai gồm các ông bà sau:

- |                              |                      |                  |
|------------------------------|----------------------|------------------|
| 1. Bà: Nguyễn Thuý Quỳnh     | - Hiệu trưởng        | - Trưởng ban     |
| 2. Bà: Đào Thị Hà            | - Chủ tịch công đoàn | - Phó trưởng ban |
| 3. Bà: Nguyễn Thị Ánh Nguyệt | - Kế toán            | - Thành viên     |
| 4. Bà: Bùi Thị Thu Oanh      | - Thanh tra nhân dân | - Thành viên     |
| 5. Bà: Đinh Thị Thanh        | - Thư ký hội đồng    | - Thành viên     |
| 6. Bà: Bùi Thị Mai Anh       | - Tổ trưởng tổ KHTN  | - Thành viên     |
| 7. Bà: Trần Thị Hoài Nam     | - Tổ trưởng tổ KHXXH | - Thành viên     |
| 8. Bà: Lương Thị Loan        | - Bí thư Đoàn        | - Thành viên     |
| 9. Bà: Nguyễn Thị Linh       | - Tổng phụ trách     | - Thành viên     |

2- Ban chỉ đạo căn cứ vào Quy chế công khai ban hành theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ giáo dục và Đào tạo để lập kế hoạch và tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hướng dẫn trong quy chế.

3- Phân công nhiệm vụ cho các thành viên ban chỉ đạo:

Trưởng ban chỉ đạo phụ trách chung;

Phó ban chỉ đạo và TPTĐ phụ trách nội dung 1 (chủ trì phó ban);

Các thành viên phụ trách nội dung công khai 2, 3.

### **IV - Tổ chức thực hiện:**

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định theo quy chế và kế hoạch đề ra. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm 202-2023 và kế hoạch triển khai thực hiện việc công khai của năm học 2023-2024.

- Phó Hiệu trưởng và TPT: chịu trách nhiệm về nội dung ( biểu 09,10 ), Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế;

- Ban giám hiệu, Tổ trưởng chuyên môn và văn phòng: chịu trách nhiệm nội dung 2 ( biểu 11,12 ): Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục. Chuẩn bị các nội dung công khai liên quan báo cáo hiệu trưởng.

- Kế toán chịu trách nhiệm nội dung: Công khai thu chi tài chính. Chuẩn bị các nội dung công khai có liên quan báo cáo cho Hiệu trưởng.

Trên đây là kế hoạch thực hiện việc công khai theo thông tư số 36/BGD&ĐT ngày 28/12/2017 năm học 2023-2024 của trường THCS Hiệp Hòa; Ban giám hiệu nhà



trường yêu cầu các bộ phận trong Ban chỉ đạo và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường thực hiện nghiêm túc kế hoạch này. Trong quá trình thực hiện có vấn đề cần giải quyết, vướng mắc, báo cáo trực tiếp về BGH nhà trường kịp thời và thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra./.

***Nơi nhận:***

- Phòng GD&ĐT (b/c),
- BCD thực hiện,
- Lưu./.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Thuý Quỳnh**